TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 19 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Bản án số: 01/2026/KDTM-ST
Ngày: 16-3-2026
V/v tranh chấp về hợp đồng mua bán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 19 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Độ;

Ông Nguyễn Minh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Ngọc Tuyết – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở, Tòa án nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2025/TLST-KDTM ngày 10 tháng 12 năm 2025 về việc: "Tranh chấp về hợp đồng mua bán" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2026/QĐXXST-KDTM ngày 27 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH S; địa chỉ: Lô B, B, đường C, CN6, CN8, khu công nghiệp T, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Khoa Tuấn B, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ D, khu phố F, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 23/12/2025), vắng mặt (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

- *Bị đơn:* Công ty TNHH L2; địa chỉ: thửa đất số 218, 293, 296, 305, 306, tờ bản đồ số 18, ấp T, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Đăng T, sinh năm 1989; địa chỉ: đường N, tổ D, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc), vắng mặt (có đơn xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/11/2025, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH S là ông Nguyễn Khoa Tuấn B trình bày:

Ngày 02/01/2025, Công ty TNHH S (sau đây viết tắt là Công ty S) và Công ty TNHH L2 (sau đây viết tắt là Công ty L2) giao kết hợp đồng mua bán bao bì giấy theo Hợp đồng nguyên tắc về mua bán bao bì giấy số 03NL-LN/2025 HĐNT ngày 02/01/2025. Theo đó: Bên A (bên bán) là Công ty S, bên B (bên mua) là Công ty L2; Các bên thỏa thuận cụ thể về sản phẩm hàng hóa là bao bì carton; Chất lượng, mẫu mã bảo đảm như mẫu thống nhất hai bên theo từng đơn hàng; Quy cách, số lượng: theo đơn đặt hàng gửi bằng Fax hoặc Email; Giá cả: theo báo giá từng thời điểm và có xác nhận của các bên khi có sự thay đổi về giá; Phương thức thanh toán: Giao hàng từ đầu tháng đến cuối tháng chốt công nợ xuất hóa đơn. Bên B thanh toán công nợ trong vòng 90 ngày kể từ ngày chốt công nợ. Nếu bên B chậm thanh toán cho bên A quá 10 ngày trong bất kì điều kiện thanh toán náo thì bên A có quyền ngừng thực hiện đơn hàng. Thời gian thực hiện hợp đồng kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2025. Ngoài ra, các bên còn thỏa thuận vận chuyển, giao nhận hàng hóa, trách nhiệm các bên.

Thực hiện hợp đồng như sau: Công ty L2 đặt hàng, Công ty S giao hàng, hàng tháng Công ty S xuất hóa đơn, các bên đối chiếu công nợ hàng tháng.

Theo bản đối chiếu công nợ tháng 9 năm 2025, số tiền Công ty L2 còn nợ là 40.380.606 đồng.

Theo bản đối chiếu công nợ tháng 10 năm 2025, số tiền Công ty L2 còn nợ là 511.333.322 đồng.

Theo biên bản xác nhận công nợ ngày 31 tháng 10 năm 2025, có xác nhận của Công ty L2: Tính đến hết ngày 31/10/2025, Công ty L2 còn phải thanh toán cho Công ty S tổng số tiền là: 668.562.509 đồng, trong đó bao gồm: công nợ của tháng 7 năm 2025 là 116.848.580 đồng, công nợ của tháng 9 năm 2025 là 40.380.606 đồng và công nợ của tháng 10 năm 2025 là 511.333.322 đồng. Cho đến nay, Công ty Liên Nghị không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Theo đơn khởi kiện: Công ty S yêu cầu Tòa án buộc Công ty L2 thanh toán cho Công Nam L số tiền công nợ các tháng 7, 9 và 10 năm 2025, tổng số tiền là 668.562.509 đồng.

Bị đơn Công ty TNHH L2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bị đơn không gửi văn bản trình bày ý kiến về việc tranh chấp hợp đồng mua bán của nguyên đơn Công ty TNHH S và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn. Bị đơn Công ty TNHH L2 có yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa:

- Người *đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty TNHH S là ông Nguyễn Khoa Tuấn B* có đơn đề nghị vắng mặt, đồng thời xác định yêu cầu khởi kiện như sau: Buộc Công ty TNHH L2 thanh toán cho Công ty TNHH S số tiền công nợ các tháng 7, 9 và 10 năm 2025, số tiền là 648.957.107 đồng.

- Bị đơn Công ty TNHH L2 có yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Theo đơn khởi kiện (BL 01-04) và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn Công ty S và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Khoa Tuấn B trình bày: Công ty S và Công ty L2 thỏa thuận với nhau về việc mua bán bao bì carton. Theo đó, Công ty S đồng ý bán và Công ty L2 đồng ý mua sản phẩm nêu trên.

Ngày 02/01/2025, hai Công ty đã ký với nhau Hợp đồng nguyên tắc số 03NL-LN/2025 HĐNT với nội dung: Công ty N bao bì carton cho Công ty L2 với chất lượng mẫu mã thống nhất hai bên theo từng đơn hàng, số lượng và quy cách theo từng đơn đặt hàng của Công ty L2; giá cả theo bảng giá từng thời điểm do hai bên xác nhận, khi có sự thay đổi về giá thì bên Công ty S phải báo với bên Công ty L2 ít nhất 15 ngày; phương thức thanh toán là chuyển khoản trong vòng 90 ngày kể từ ngày hoàn tất chứng từ và chốt công nợ.

Trong các tháng 7, 9, 10 và 11/2025, Công ty S đã giao hàng đầy đủ về số lượng, chất lượng, quy cách theo đơn đặt hàng; việc giao nhận đều có phiếu giao hàng và hóa đơn giá trị gia tăng, được nhân viên Công ty L2 kiểm tra, xác nhận.

Ngày 31/10/2025, hai bên lập biên bản đối chiếu công nợ, xác nhận Công ty L2 còn nợ Công ty S 668.562.509 đồng đối với các đơn hàng tháng 7, 9 và 10/2025. Sau đó, ngày 28/10/2025, Công ty L2 đã thanh toán 116.838.580 đồng tiền hàng tháng 7/2025.

Ngày 15/11/2025, Công ty S xuất hóa đơn bán hàng số 3126 với số tiền 97.243.179 đồng. Hóa đơn này phía Công ty S có liên hệ Công ty L2 nhiều lần để ký biên bản xác nhận công nợ. Tuy nhiên thời điểm Công ty S liên hệ thì Công ty L2 đã đóng cửa không thể liên lạc với người đại diện để ký xác nhận.

Tính đến 26/12/2025, Công ty L2 còn nợ Công ty S tiền hàng các tháng 9, 10 và 11/2025 với tổng số tiền 648.957.107 đồng theo các hóa đơn cụ thể sau:

- Số hóa đơn 2183, xuất ngày 30/09/2025, với số tiền 40.380.606 cho đơn hàng 20250818001 - B742Y-47 với các Phiếu giao hàng (gọi tắt là PGH) 3769.

- Số hóa đơn 2707, xuất ngày 28/10/2025, với số tiền 511.333.322 cho đơn hàng 20250818001- B742Y-47, 20250922001- 687-22, 20250922002-687-23, 20250918001-742Y-48, 20250925002-LN250911, 20250925002-LN250707, 20250929001-LN250901, 20250918001- 742Y- 49 với các PGH: PGH 4085, PGH 3883, PGH 3882, PGH 3881, PGH 3359, PGH 3357, PGH 2631, PGH 2851, PGH 3004, PGH 3358, PGH 3984, PGH 4218, PGH 2503, PGH 1858, PGH 1857, PGH 1841, PGH 2070, PGH 2071, PGH 2072, PGH 2300, PGH 2299, PGH 2501, PGH 2502, PGH 1842, PGH 1721, PGH 3913, PGH 1315.

- Số hóa đơn 3126, xuất ngày 15/11/2025, với số tiền 97.243.179 cho đơn hàng 20250925003-LN250707, 20250925001-742Y-49, 20250925002-LN250911, 20250925004-LN250805, 20250929001-LN250901, 20250925003-LN250707 với các PGH: PGH 4595, PGH 4743, PGH 4596, PGH 4742, PGH 5163, PGH 5161, PGH 5162.

Theo quy định trong Hợp đồng nguyên tắc số 03NL-LN /2025 HĐNT ngày 02/01/2025, kể từ thời điểm Công ty S chốt công nợ thì sau 90 ngày chốt công nợ và xuất hóa đơn. Hiện chỉ có công nợ tháng 9/2025 với số tiền 40.380.606 đồng. Công nợ các tháng 10 và 11 năm 2025 với tổng số tiền là 608.567.501 đồng là chưa tới hạn thanh toán. Tuy nhiên, ngày 06/11/2025, Công ty S nhận được thông tin là ông L1, PUJN (người đại điện theo pháp luật của Công ty TNHH L2) đã rời khỏi Việt Nam, Công ty L2 đã ngưng hoạt động, Ngân hàng V Chi Nhánh B1 đã tiến hành kiểm kê niêm phong tài sản thế chấp.

Công ty S đã nhiều lần lần liên hệ với ông L1, PUJIN để giải quyết vấn đề công nợ nhưng không được. Xét thấy, Công ty L2 có dấu hiệu ngưng hoạt động và lẫn tránh trách nhiệm thanh toán công nợ. Công ty S yêu cầu: buộc Công ty L2 phải thanh toán số tiền công nợ các tháng 7, 09 và 10 của năm 2025 với tổng số tiền là 648.957.107 đồng.

Bị đơn Công ty L2 có đơn xin vắng mặt trong các buổi làm việc, hòa giải, phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và phiên tòa. Công ty cam kết không thắc mắc hay khiếu nại gì về sau.

Tại phiên tòa và qua hồ sơ cho thấy:

Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc về mua bán bao bì giấy (Bút lục 125-127) và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm biên bản xác nhận công nợ, phiếu đặt hàng, phiếu giao hàng, hóa đơn giá trị gia tăng và bảng đối chiếu công nợ hàng tháng có chữ ký và đóng dấu của đại diện hợp pháp hai bên, đây là tình tiết không cần phải chứng minh quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng pháp lý và hoạt động của Công ty TNHH L2 tại cơ quan đăng ký kinh doanh. Theo văn bản trả lời của Sở Tài chính Thành phố H, đến thời điểm hiện tại Phòng Đăng ký kinh doanh chưa nhận được hồ sơ của Công ty TNHH L2 về việc đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp hoặc giải thể doanh nghiệp.

Như vậy, có cơ sở xác định Công ty TNHH L2 vẫn đang tồn tại về mặt pháp lý theo quy định của Luật Doanh nghiệp, mặc dù thực tế doanh nghiệp có dấu hiệu ngưng hoạt động. Do đó, Công ty TNHH L2 vẫn phải chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán đã ký kết với Công ty S theo quy định tại Điều 74 và Điều 87 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 4 và Điều 8 của Luật Doanh nghiệp năm 2020.

Mặt khác, theo quy định tại Điều 430 Bộ luật Dân sự năm 2015 về hợp đồng mua bán tài sản và Điều 50, Điều 55 của Luật Thương mại năm 2005, bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng đúng thời hạn, địa điểm và phương

thức đã thỏa thuận. Trong vụ án này, Công ty S đã thực hiện việc giao hàng theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng, Công ty L2 chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền hàng theo các hóa đơn đã phát sinh.

Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S, buộc Công ty L2 phải thanh toán cho Công ty S số tiền công nợ các tháng 07, 9 và 10 của năm 2025 với tổng số tiền là 648.957.107 đồng.

Căn cứ các Điều 50, 55, 306 của Luật Thương mại; Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 430 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 74 và Điều 87 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 4 và Điều 8 của Luật Doanh nghiệp năm 2020; đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty L2 phải thanh toán cho Công ty S số tiền công nợ các tháng 07, 9 và 10 của năm 2025 với tổng số tiền là 648.957.107 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn Công ty TNHH S yêu cầu bị đơn Công ty TNHH L2 thanh toán nợ theo hợp đồng mua bán, do đó, quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng mua bán theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn Công ty TNHH L2 có địa chỉ tại thửa đất số 218, 293, 296, 305, 306, tờ bản đồ số 18, ấp T, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại các Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

[1.3] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Bị đơn Công ty TNHH L2 có đơn xin giải quyết vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt Công ty TNHH L2 theo quy định tại các Điều 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Ngày 02/01/2025, Công ty TNHH S và Công ty TNHH L2 giao kết hợp đồng về việc mua bán bao bì giấy theo Hợp đồng nguyên tắc về mua bán bao bì giấy số 03NL-LN/2025 HĐNT ngày 02/01/2025. Bên A (bên bán) là Công ty S, bên B (bên mua) là Công ty L2. Các bên thỏa thuận cụ thể về sản phẩm hàng hóa là bao bì carton; chất lượng, mẫu mã bảo đảm như mẫu thống nhất hai bên theo từng đơn hàng; quy cách, số lượng: theo đơn đặt hàng gửi bằng Fax hoặc Email; Giá cả: theo báo giá từng thời điểm và có xác nhận của các bên khi có sự thay đổi về giá; Phương thức thanh toán: Giao hàng từ đầu tháng đến cuối tháng

chốt công nợ xuất hóa đơn. Bên B thanh toán công nợ trong vòng 90 ngày kể từ ngày chốt công nợ. Nếu bên B chậm thanh toán cho bên A quá 10 ngày trong bất kì điều kiện thanh toán náo thì bên A có quyền ngừng thực hiện đơn hàng. Thời gian thực hiện hợp đồng kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2025. Ngoài ra, các bên còn thỏa thuận vận chuyển, giao nhận hàng hóa, trách nhiệm các bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TNHH L2 đặt hàng, Công ty TNHH S giao hàng, hàng tháng Công ty TNHH S xuất hóa đơn, sau đó các bên đối chiếu công nợ hàng tháng.

Theo biên bản xác nhận công nợ ngày 31 tháng 10 năm 2025, có xác nhận của Công ty TNHH L2: Tính đến hết ngày 31/10/2025, Công ty TNHH L2 còn phải thanh toán cho Công ty TNHH S tổng số tiền là: 668.562.509 đồng, trong đó bao gồm: công nợ của tháng 7 năm 2025 là 116.848.580 đồng, công nợ của tháng 9 năm 2025 là 40.380.606 đồng và công nợ của tháng 10 năm 2025 là 511.333.322 đồng.

Theo đơn khởi kiện, Công ty TNHH S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH L2 thanh toán số tiền công nợ các tháng 7, 9 và 10 năm 2025, số tiền là 668.562.509 đồng. Tại phiên tòa, Công ty TNHH S yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH L2 thanh toán số tiền là 648.957.107 đồng.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn Công ty TNHH N là Hợp đồng nguyên tắc về mua bán bao bì giấy số 03NL-LN/2025 HĐNT ngày 02/01/2025, các phiếu giao hàng, các hóa đơn giá trị gia tang và Biên bản xác nhận công nợ ngày 31 tháng 10 năm 2025, có xác nhận của Công ty TNHH L2.

[2.1] Quá trình thụ lý giải quyết, bị đơn Công ty TNHH L2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia tố tụng nhưng đều vắng mặt không lý do và không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến vụ án, đồng thời không phản đối những tình tiết, sự kiện mà nguyên đơn đưa ra, đồng thời có đơn xin vắng mặt, cam kết không thắc mắc hay khiếu nại gì về sau. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Công ty TNHH S và Công ty TNHH L2 thỏa thuận mua bán hàng hóa là bao bì carton. Theo Hợp đồng nguyên tắc về mua bán bao bì giấy số 03NL-LN/2025 HĐNT ngày 02/01/2025 có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2025, các hóa đơn giá trị gia tăng và biên bản xác nhận công nợ ngày 31 tháng 10 năm 2025, có xác nhận của Công ty TNHH L2: Tính đến hết ngày 31/10/2025, Công ty TNHH L2 còn phải thanh toán cho Công ty TNHH S tổng số tiền là: 668.562.509 đồng, trong đó bao gồm: công nợ của tháng 7 năm 2025 là 116.848.580 đồng, công nợ của tháng 9 năm 2025 là 40.380.606 đồng và công nợ của tháng 10 năm 2025 là 511.333.322 đồng. Có cơ sở xác định Công ty TNHH L2 chưa thanh toán cho Công ty TNHH S số tiền là 668.562.509 đồng. Tại phiên tòa Công ty TNHH S chỉ yêu cầu Công ty TNHH L2 thanh toán 648.957.107 đồng.

[2.3] Việc mua bán hàng hóa giữa Công ty TNHH S và Công ty TNHH L2 là hoạt động thương mại, Công ty TNHH S bán hàng hóa có nghĩa vụ thực hiện giao hàng và nhận thanh toán; Công ty TNHH L2 có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH S theo thỏa thuận. Các bên trong hợp đồng tự do giao kết, hình thức hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực pháp luật và có ý nghĩa ràng buộc trách nhiệm pháp lý giữa các bên. Do đó, Công ty TNHH S yêu cầu Công ty TNHH L2 toán tiền mua hàng còn thiếu với tổng số tiền 648.957.107 đồng là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại các Điều 24, 50 và 55 của Luật Thương mại năm 2005.

[2.4] Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ các phân tích nêu trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí: Nguyên đơn Công ty TNHH S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn Công ty TNHH L2 phải chịu toàn bộ án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào

Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; các Điều 92, 147; các Điều 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 24, 50, 55 và Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân;

Luật Phí và Lệ phí; Điều 9, khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH S đối với bị đơn Công ty TNHH L2 về việc tranh chấp về hợp đồng mua bán.

- Buộc Công ty TNHH L2 phải thanh toán cho Công ty TNHH S số tiền 648.957.107 (sáu trăm bốn mươi tám triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn một trăm lẻ bảy) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH S không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH S số tiền 14.979.142 (mười bốn triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn một trăm bốn mươi hai) đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0042397 ngày 26/11/2025 của Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH L2 phải nộp 29.958.284 (hai mươi chín triệu chín trăm năm mươi tám nghìn hai trăm tám mươi bốn) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận*:**
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ánh Tuyết